

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin

Ngày 31/12/2024	75,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	17.9%	14.1%	-8.0%

DT thuần Q4/24
9,577
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,071 12.6%
YoY: ▲ 1,338 16.2%

LN thuần Q4/24
26.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.3 133%
YoY: ▼114 -81.0%

LN sau thuế Q4/24
27.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.10 4.0%
YoY: ▼118 -81.1%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
0.9%
YoY: +/- ▼ 0.4%

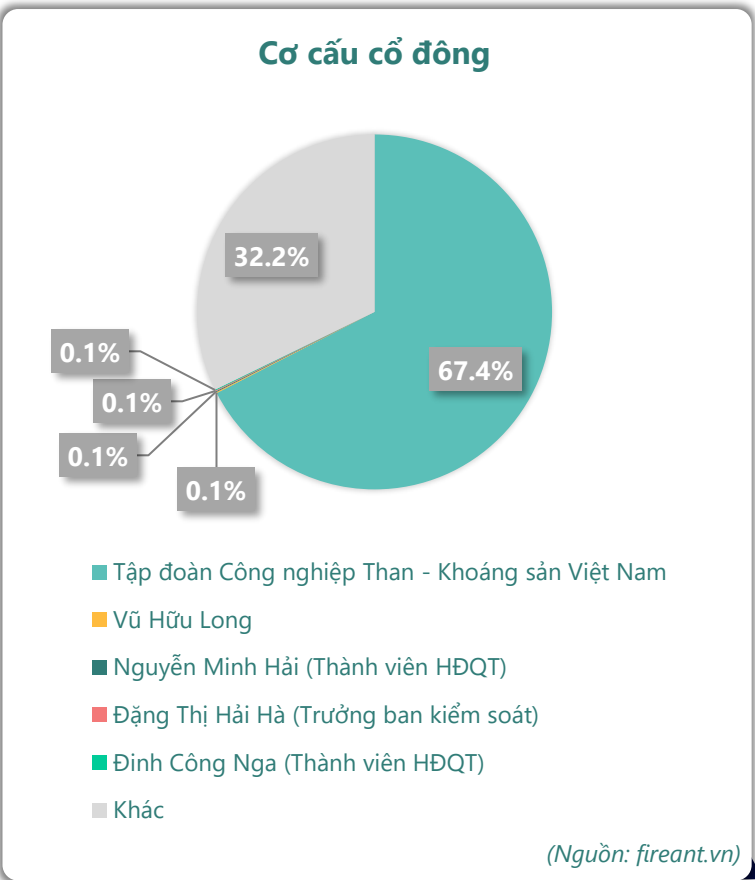
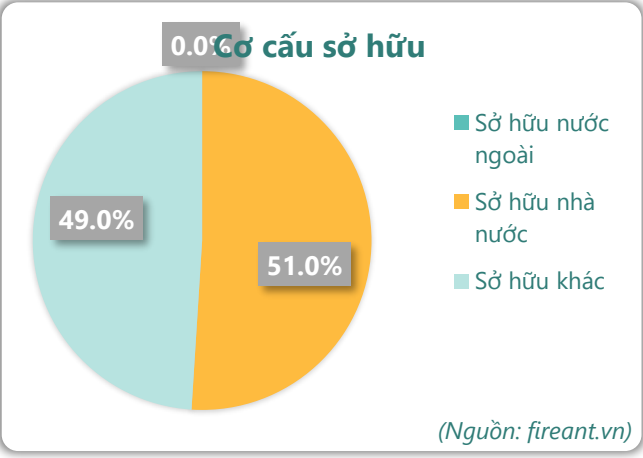
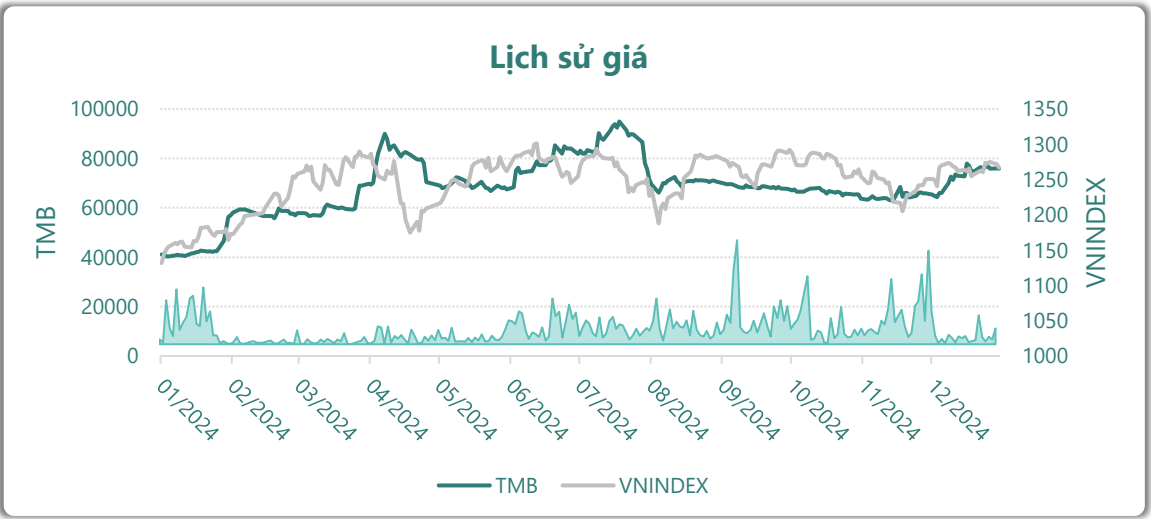
ROE 2024
19.3%
YoY: +/- ▼ 38.5%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	40,314 - 95,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,139
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	38,925
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.19
EPS	9,583
P/E	7.9

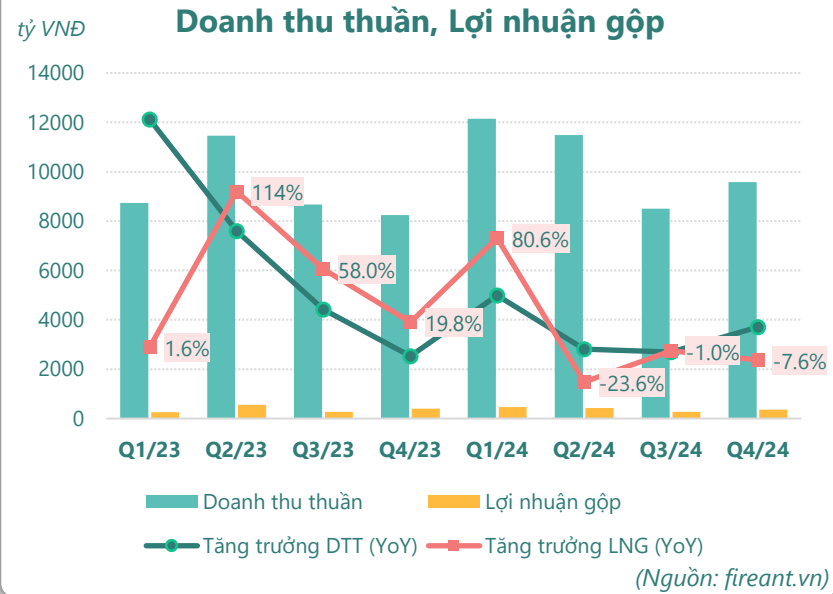
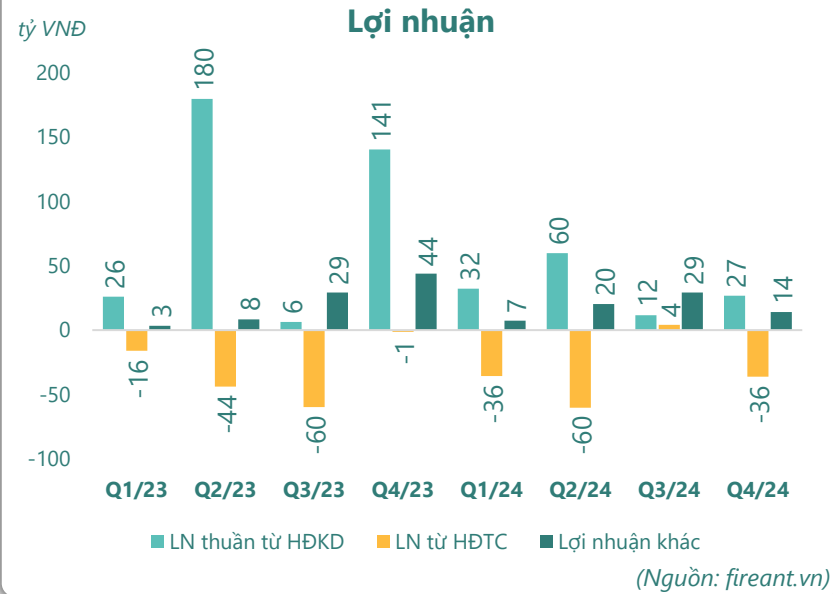
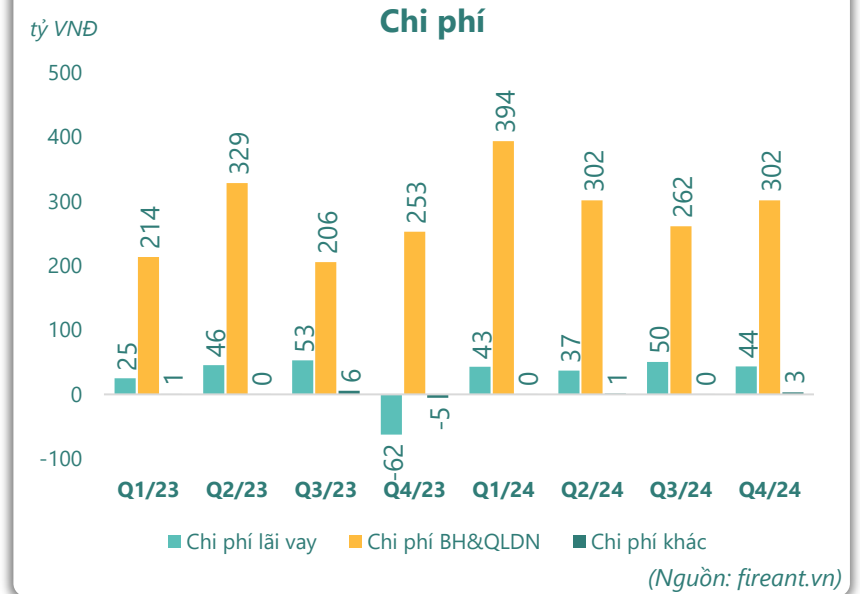
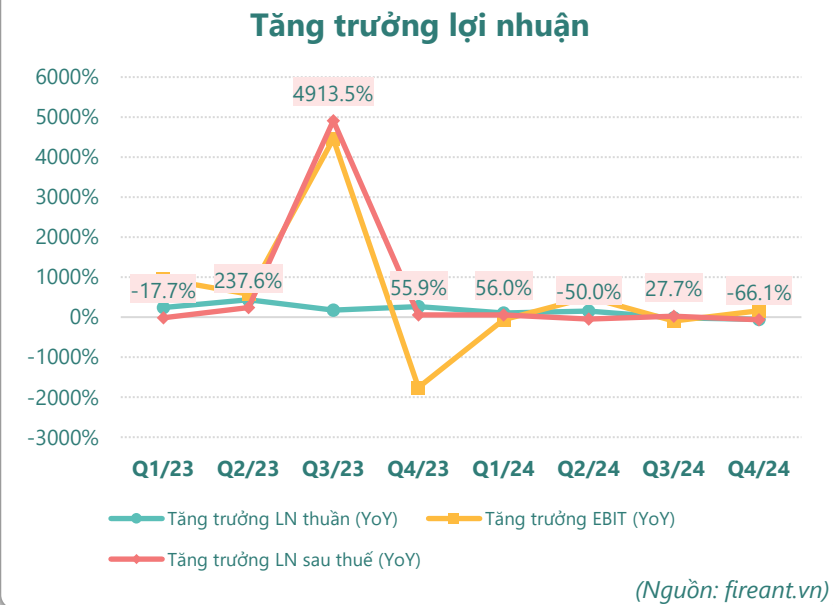
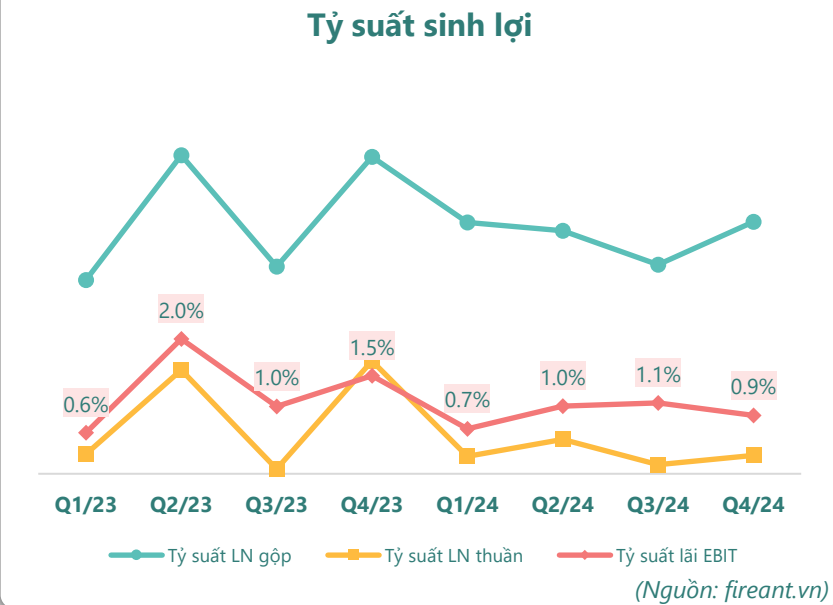
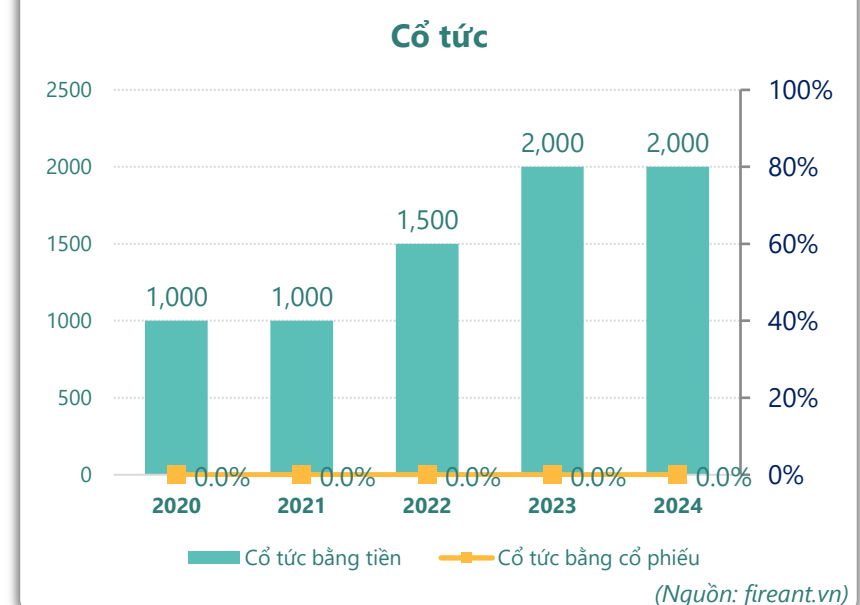
DT thuần 2024
41,719
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,606 12.4%

LN thuần 2024
130
tỷ VNĐ
YoY: ▼247 -65.5%

LN sau thuế 2024
144
tỷ VNĐ
YoY: ▼188 -56.7%



KẾT QUẢ KINH DOANH



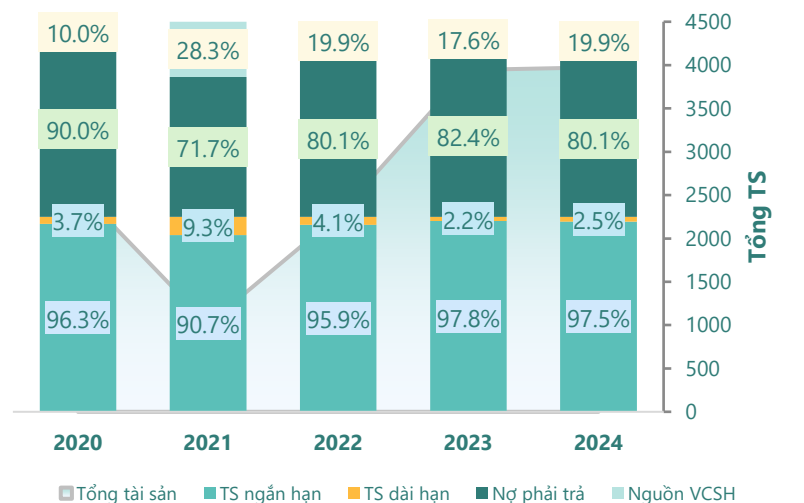


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

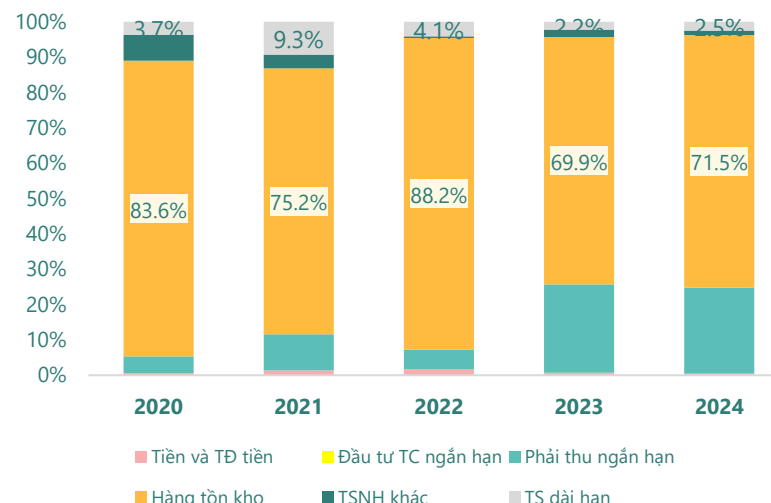
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

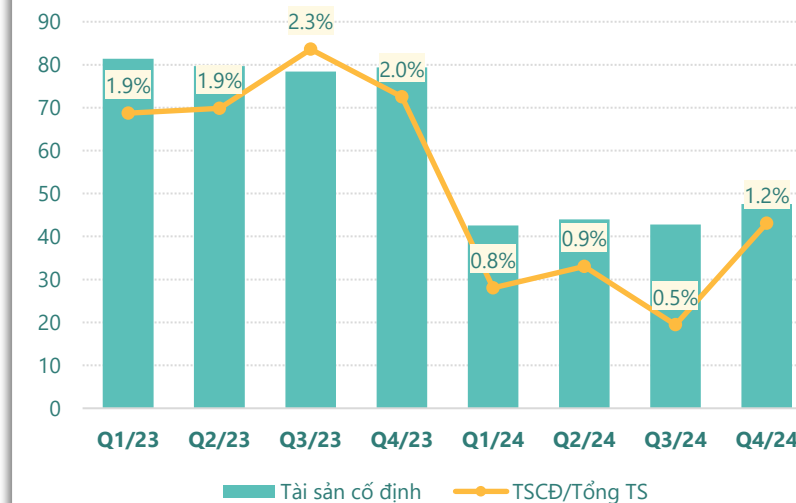
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

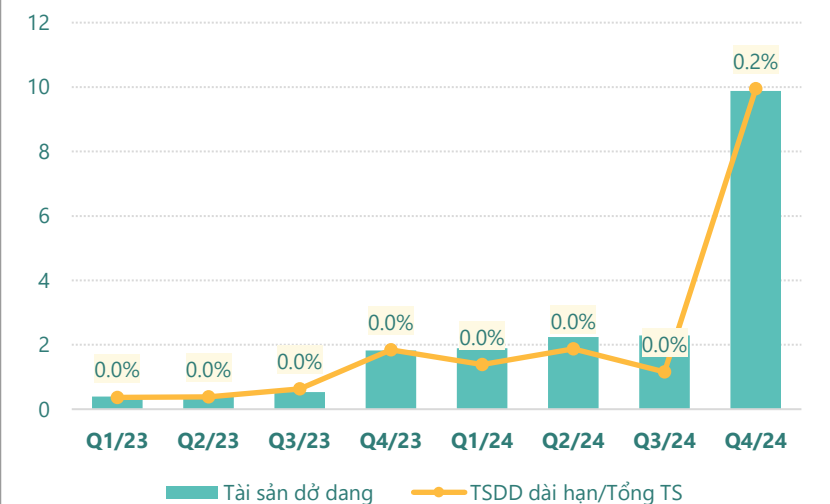
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

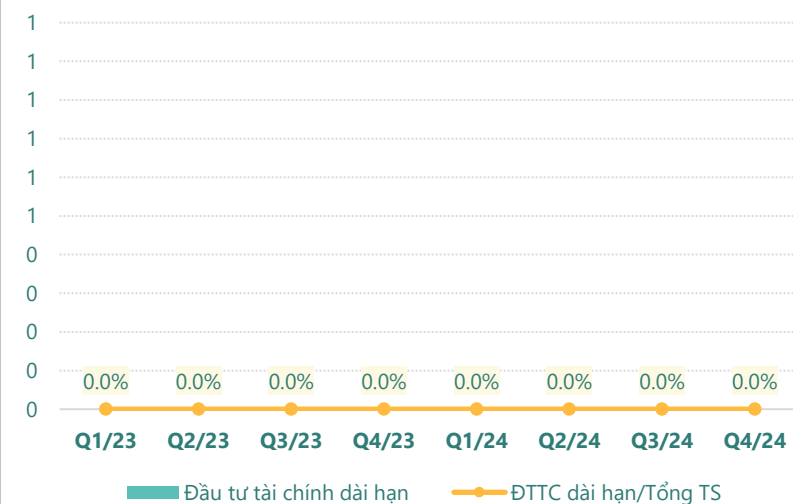
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

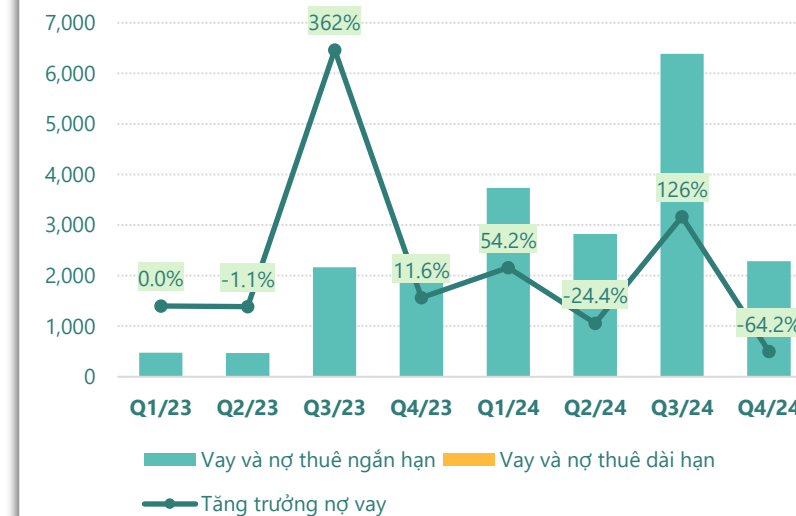
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

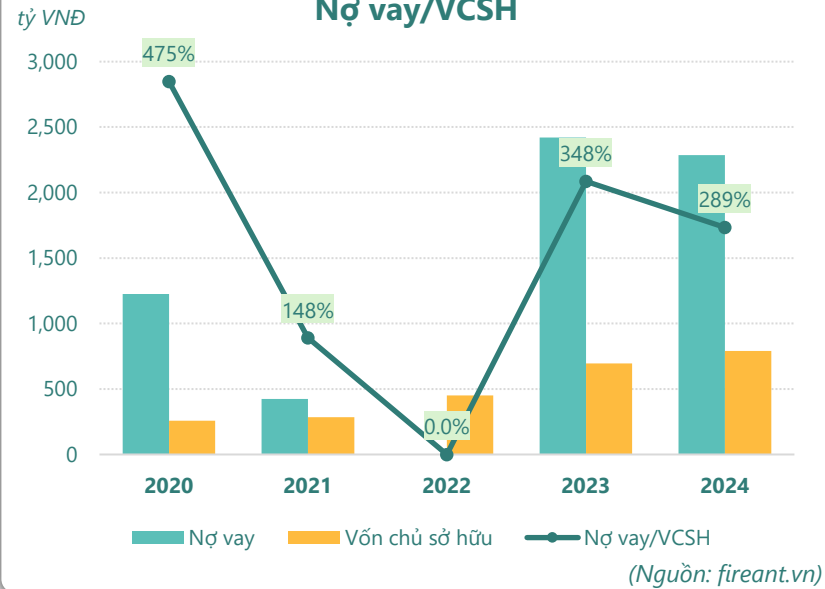


(Nguồn: fireant.vn)

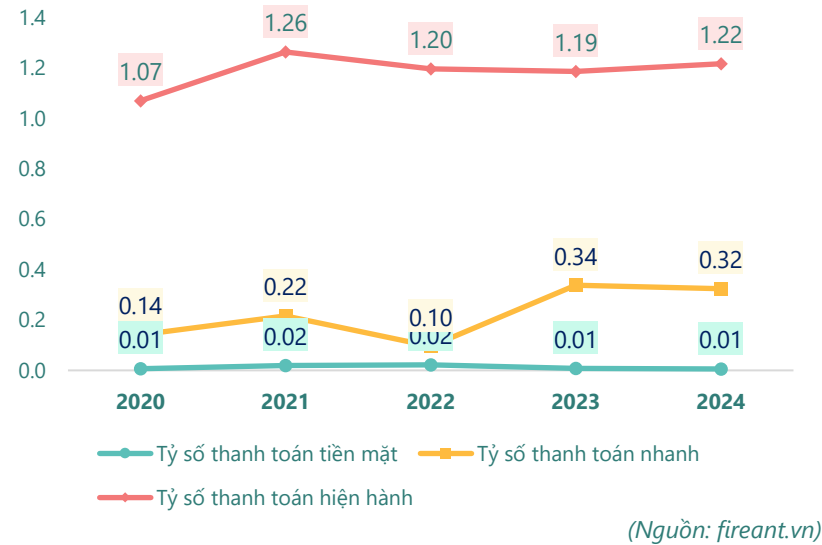


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

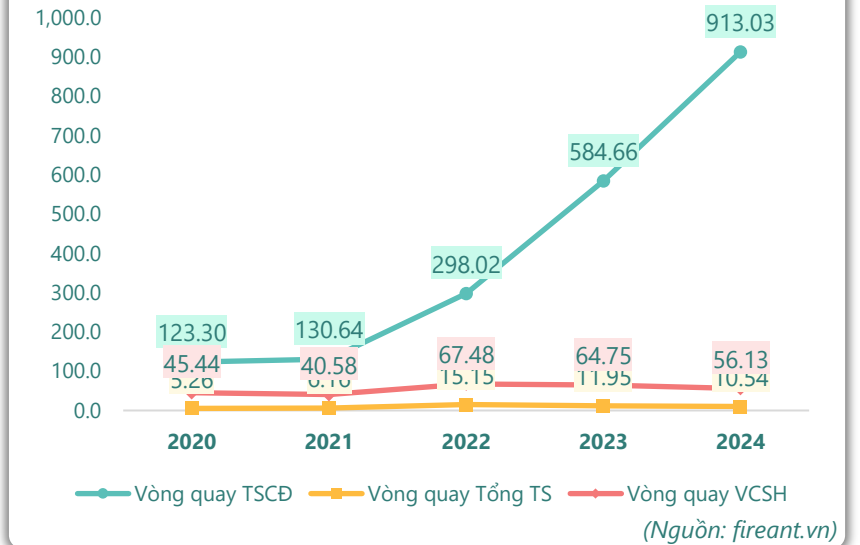
Nợ vay/VCSH



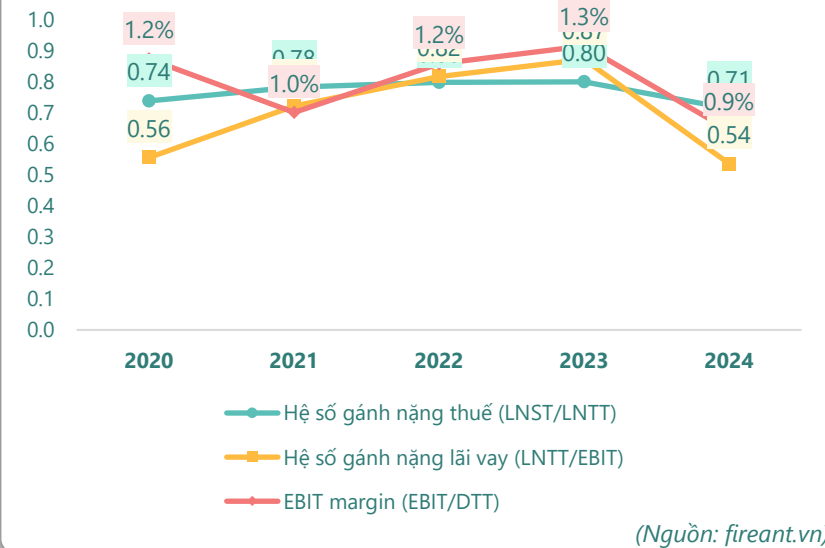
Chỉ số thanh khoản



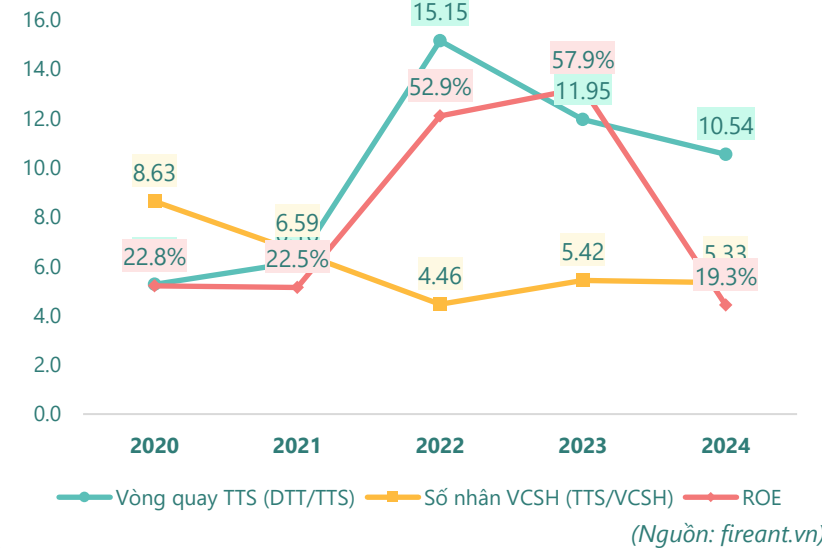
Vòng quay tài sản



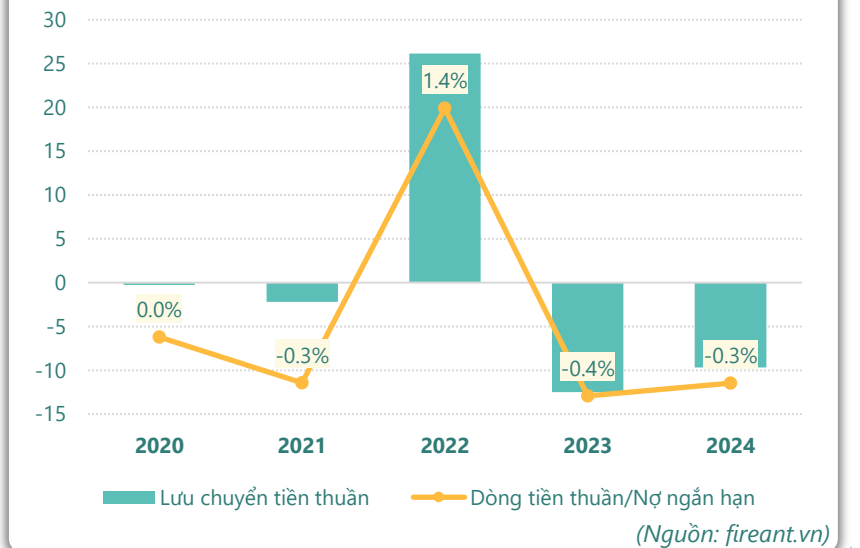
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9,577	8,239	16.2%	41,719	37,113	12.4%
Giá vốn hàng bán	9,212	7,844	17.4%	40,200	35,603	12.9%
Lợi nhuận gộp	365	395	-7.6%	1,518	1,510	0.5%
Doanh thu HĐTC	7.41	-23.9	131%	46.1	10.0	360%
Chi phí TC	43.5	-22.5	294%	174	131	33.0%
Chi phí lãi vay	43.5	-62.5	170%	174	60.8	186%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	264	222	19.0%	1,183	927	27.7%
Chi phí QLDN	37.8	31.4	20.4%	76.8	85.2	-9.9%
LN thuần từ HĐKD	26.8	141	-81.0%	130	377	-65.5%
Lợi nhuận khác	14.1	44.0	-68.0%	71.0	37.2	90.6%
LN trước thuế	40.8	185	-77.9%	201	415	-51.4%
Lợi nhuận sau thuế	27.5	145	-81.1%	144	332	-56.7%
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	145	-81.1%	144	332	-56.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,671	-264	-1,299	934	-3,575	4,111
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.60	0.58	-0.07	-4.96	1.79	-13.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1,678	252	1,313	-937	3,561	-4,100
Tiền đầu kỳ	22.8	62.4	27.5	41.1	32.7	20.4
Lưu chuyển tiền thuần	5.87	-10.9	13.6	-8.35	-12.4	-2.60
Ảnh hưởng tỷ giá	33.7	-24.0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	62.4	27.5	41.1	32.7	20.4	17.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,974	3,943	0.8%
Tài sản ngắn hạn	3,873	3,855	0.5%
Tiền và tương đương tiền	17.8	27.5	-35.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	967	987	-2.0%
Hàng tồn kho	2,840	2,757	3.0%
Tài sản ngắn hạn khác	47.8	83.1	-42.5%
Tài sản dài hạn	101	88.6	14.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.5	43.8	8.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.88	1.82	443%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	43.7	42.9	1.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,183	3,248	-2.0%
Nợ ngắn hạn	3,183	3,248	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,286	2,420	-5.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	700	594	17.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn chủ sở hữu	791	696	13.6%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

